

CTCP Xây dựng số 5 (HSX: SC5)

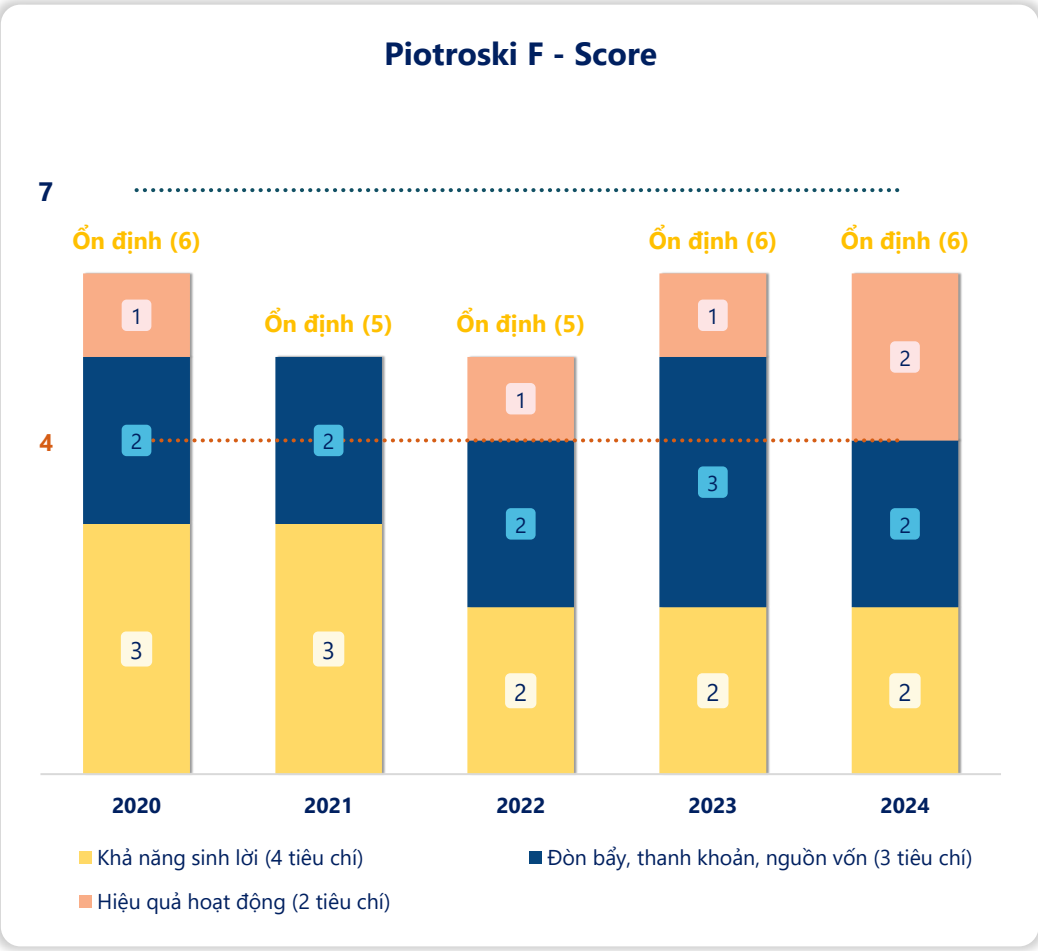
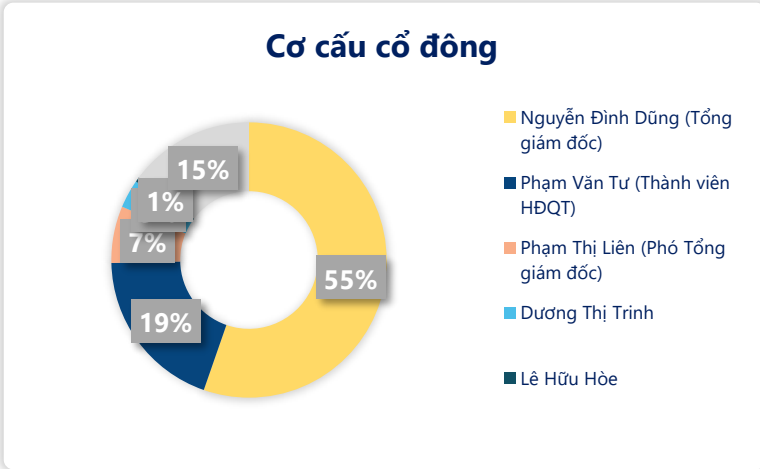
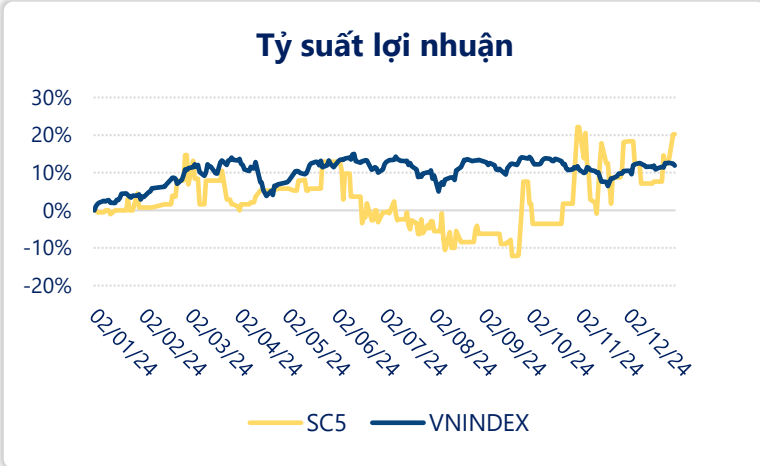
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,450 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	24.7%	17.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
2,757	YoY
tỷ VNĐ	▲ 149
	▲ 5.7%

LN sau thuế	2024
37.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.60
	▲ 1.7%

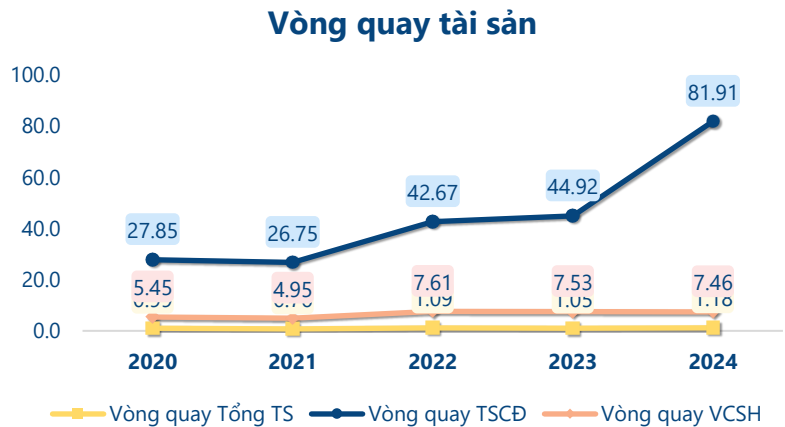
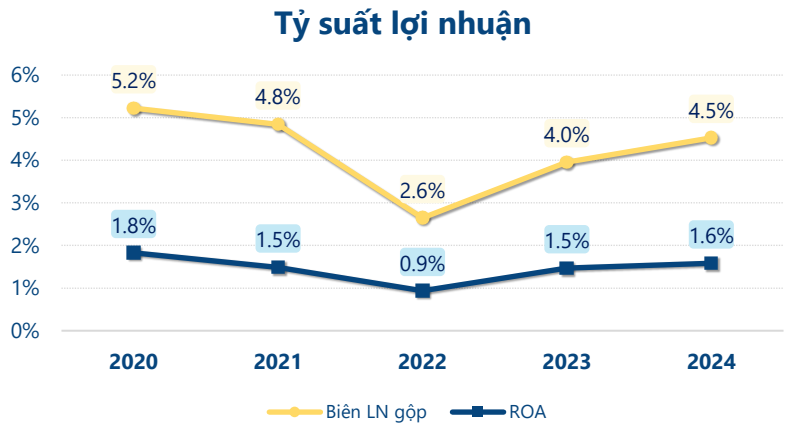
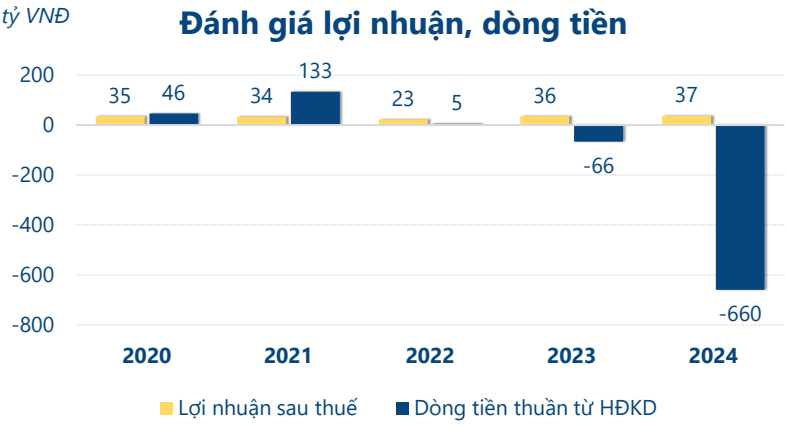


Năm 2024, F-Score của SC5 đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

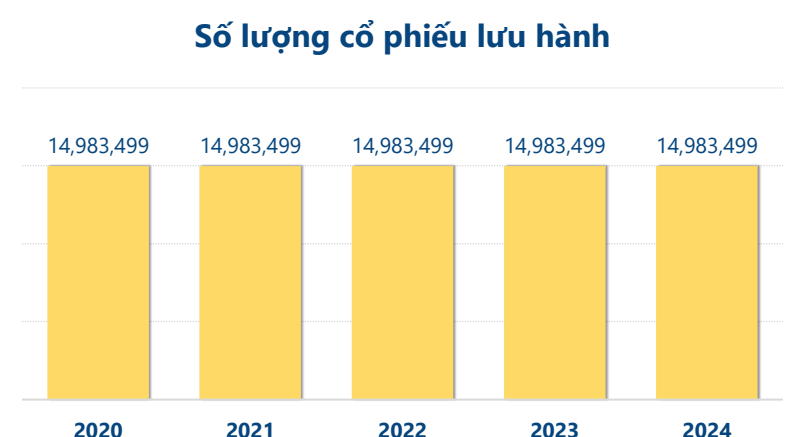
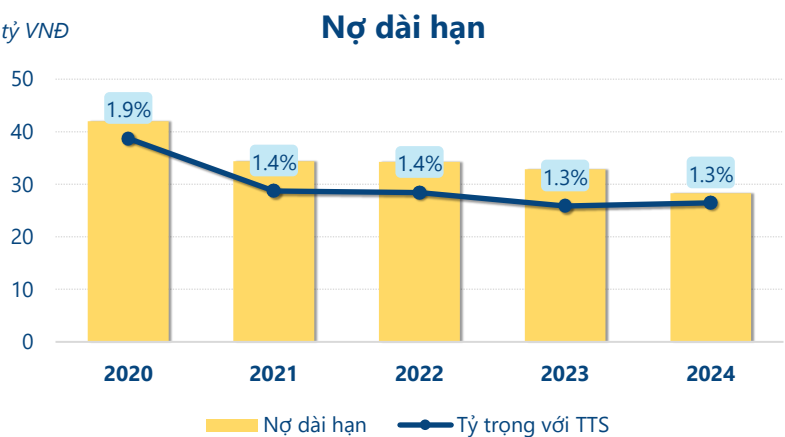
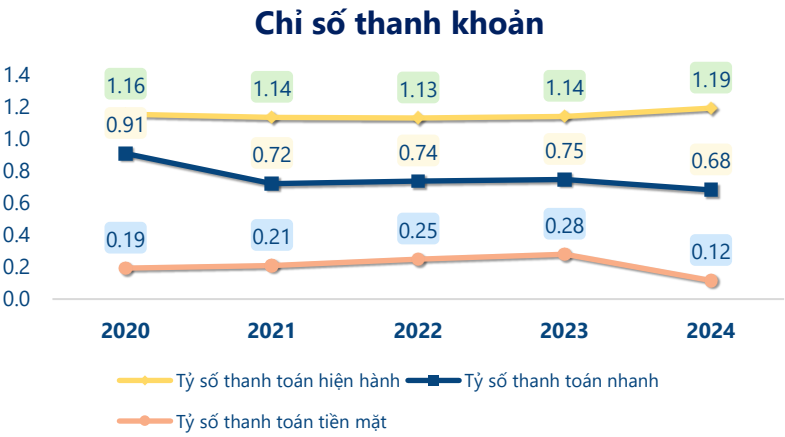
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xây dựng số 5 (HSX: SC5)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SC5**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,141	2,540	-15.7%
Tài sản ngắn hạn	2,078	2,458	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	201	603	-66.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.3	32.7	-37.8%
Phải thu ngắn hạn	862	885	-2.6%
Hàng tồn kho	884	850	4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	110	87.4	26.1%
Tài sản dài hạn	63.8	82.0	-22.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.4	56.9	-81.8%
Bất động sản đầu tư	46.1	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	7.31	5.02	45.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,757	2,185	-19.6%
Nợ ngắn hạn	1,729	2,152	-19.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	967	741	30.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	489	581	-15.8%
Nợ dài hạn	28.3	32.8	-13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	384	355	8.1%
Vốn chủ sở hữu	384	355	8.1%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,902	1,729	2,609	2,608	2,757
Giá vốn hàng bán	1,803	1,645	2,540	2,505	2,632
Lợi nhuận gộp	99.3	83.7	69.1	103	125
Doanh thu HĐTC	9.63	8.02	11.3	17.5	8.83
Chi phí TC	38.5	30.4	30.1	42.1	50.5
Chi phí lãi vay	28.1	30.4	30.0	42.1	50.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.08	1.26	1.37	1.46	0.82
Chi phí QLDN	24.0	17.0	20.6	27.0	30.3
LN thuần từ HĐKD	45.4	43.1	28.3	50.2	52.2
Lợi nhuận khác	-0.24	-0.10	0.16	-0.19	-1.40
LN trước thuế	45.1	43.0	28.4	50.0	50.8
Lợi nhuận sau thuế	35.3	34.0	22.5	36.4	37.0
LNST của CĐ cty mẹ	35.3	34.0	22.5	36.4	37.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.7	133	4.84	-66.5	-660
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.11	6.70	-5.17	35.1	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.3	-60.0	88.1	124	222
Tiền đầu kỳ	346	343	423	510	603
Lưu chuyển tiền thuần	-2.75	79.4	87.8	92.4	-402
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.12	0
Tiền cuối kỳ	343	423	511	603	201